

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2011/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 21 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Nghị định số 120/2010/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước,

Căn cứ Nghị quyết số /2011/NQ-HĐND ngày /12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - Kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 3. Giao Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế Trà Vinh căn cứ vào chức năng của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Cục KTVB-Bộ TP;
- Các Bộ: TN&MT, Tài chính;
- TT.TU-TT.HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh (3hệ);
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Viện Kiểm sát ND, Toà án ND tỉnh;
- Đài PTTH TV, Báo Trà Vinh;
- BLĐVP, các Phòng, Ban, TT thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT.CHỦ TỊCH

Phó Chủ Tịch

Nguyễn Văn Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh).

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản quy định liên quan;
- c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;
- d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi

doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

- e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;
- g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- h) Tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 Luật Đất đai năm 2003;
- i) Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo Bảng giá các loại đất của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Bảng giá này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Phân loại đất

Theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, đất đai chia thành 03 nhóm đất:

- 1. Nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, đất làm muối.
- 2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn; đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở).
- 3. Đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phân loại đường trong hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông chung gồm có: Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ, đường rải đá, đường đất, đường đất có làm đai bê tông (gọi tắt là đường đai). Trong khu vực đô thị còn có: Đường phố, hẻm chính, hẻm phụ.

- 1. Đường phố là những đường giao thông trong đô thị (các tuyến đường được liệt kê trong danh mục Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Bảng giá này).
- 2. Hẻm chính là các hẻm nối trực tiếp vào đường phố.
- 3. Hẻm phụ là các hẻm nối trực tiếp vào hẻm chính và các hẻm phụ với nhau.

Điều 4. Cách xác định điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất

Áp dụng chung việc xác định vị trí đất nông nghiệp và vị trí đất phi nông nghiệp, cách xác định điểm 0 cụ thể như sau:

- Tính từ hành lang bảo vệ an toàn giao thông (chỉ giới đường đỏ) đối với các tuyến đường có quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.
- Tính từ ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với sông, kênh, rạch.
- Tính từ ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính đối với:
 - + Thửa đất tiếp giáp các tuyến đường không quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.
 - + Thửa đất tiếp giáp sông, kênh, rạch không có ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng.

Điều 5. Phân loại vị trí đất nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 02 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất trồng lúa, cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

a) Vị trí 1: Là vị trí đất dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2

- Là vị trí đất 60 mét tiếp theo vị trí 1 dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

- Là vị trí đất dọc theo các đường giao thông còn lại (không phải Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố); trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

- Là vị trí đất dọc theo sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

c) Đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí (nằm ngoài vị trí): Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi vị trí 1 và vị trí 2 đã nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đất làm muối, đất rừng sản xuất

a) Vị trí 1: Là vị trí đất tiếp giáp với đường giao thông, trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2: Là vị trí đất 60 mét tiếp theo vị trí 1 đã nêu tại điểm a khoản 2 Điều này, trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

c) Đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí (nằm ngoài vị trí): Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi vị trí 1 và vị trí 2 đã nêu tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 6. Phân loại vị trí đất phi nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 04 loại vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

a) Vị trí 1: Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này, trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét.

b) Vị trí 2:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 1 đã nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 30 mét đến 60 mét.

- Là vị trí đất nêu tại điểm a khoản 1 Điều này trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét (không cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), nhưng không có tiếp giáp với mặt tiền đường và không tiếp giáp với hẻm.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 4,0 mét trở lên.

c) Vị trí 3:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 2 đã nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 60 mét đến 90 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,0 đến dưới 4,0 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,5 mét trở lên.

d) Vị trí 4:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 3 đã nêu tại điểm c khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 90 mét đến 120 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét.
 - Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,5 mét.
2. Đất phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí
 Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đã nêu tại khoản 1 Điều này.
- Điều 7. Các nguyên tắc xử lý khi vị trí đất và giá đất trong cùng một khu vực chưa hợp lý
1. Giá đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn giao thông được tính bằng giá đất phân loại vị trí cao nhất cùng loại liền kề.
 2. Trường hợp giá đất ở nằm trên các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí, nếu giá đất của vị trí tiếp theo sau đó thấp hơn giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí, thì mức giá đất ở được áp dụng bằng mức giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.
 3. Trường hợp giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí thì giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí được áp dụng bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.
 4. Trường hợp thửa đất có hai mặt tiền đường trở lên, thì giá đất được xác định theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất.
 5. Trường hợp thửa đất thuộc hẻm (hẻm không quy định giá đất tại phụ lục kèm theo bảng giá này) nối trực tiếp với 02 tuyến đường có quy định giá đất khác nhau thì giá đất được tính căn cứ vào giá đất của tuyến đường có khoảng cách gần với thửa đất hơn.
 6. Đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét không tiếp giáp mặt tiền đường (không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phổ nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), đồng thời tiếp giáp với hẻm thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng.
 7. Trường hợp giá đất ở hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 trục đường có tỷ lệ chênh lệch giữa đoạn đường có giá cao với đoạn đường có giá thấp trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:
 - Các thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tiên tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.
 - Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tiếp theo thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.
 - Trường hợp tại vị trí 50 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 55% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.
 - Trường hợp tại vị trí 100 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 20% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

Ví dụ minh họa:

Giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ Ngã ba mũi tàu đến Ngã ba đuôi cá có mức giá 2.640.000 đồng/m², giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Đường ra đền thờ Bác đoạn từ Ngã ba đuôi cá đến Cầu Sóc Rụng có mức giá 940.000 đồng/m².

- Mức chênh lệch = 2.640.000 - 940.000 = 1.700.000 đồng.

1.700.000

2.640.000

- Tỷ lệ chênh lệch = $\frac{2.640.000 - 1.620.000}{1.620.000} \times 100\% = 64,4\% (>30\%)$

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 70% = 2.130.000 đồng/m².

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 40% = 1.620.000 đồng/m².

- Trường hợp tại vị trí 50 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 55% = 1.875.000 đồng/m².

- Trường hợp tại vị trí 100 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 940.000 + 1.700.000 x 20% = 1.280.000 đồng/m².

8. Giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn có mức giá chênh lệch từ 20% trở lên so với vùng có giá thấp thì mức giá của vùng có giá thấp trong phạm vi 120 mét tính từ đường địa giới hành chính nơi tiếp giáp được tính bằng mức giá của vùng có giá cao (mức giá tương ứng theo từng vị trí: vị trí 1, vị trí 2, nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí và mục đích sử dụng).

Chương II GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1

ĐẤT TRỒNG LÚA, TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 8. Giá đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Các phường	1	150.000
	2	105.000
	Nằm ngoài vị trí	75.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	135.000
	2	95.000
	Nằm ngoài vị trí	68.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức áp dụng theo mức giá 68.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	95.000
	2	67.000
	Nằm ngoài vị trí	48.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã: : Nguyệt Hóa, Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000
Các xã còn lại	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

5.

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Duyên Hải	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

Điều 9. Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Các phường	1	170.000
	2	120.000
	Nằm ngoài vị trí	85.000
Xã Long Đức	1	160.000
	2	112.000
	Nằm ngoài vị trí	80.000

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

* Riêng áp Long Trị của xã Long Đức áp dụng theo mức giá 80.000 đồng/m².

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Xã Mỹ Long Nam	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã: : Nguyệt Hóa, Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Duyên Hải	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

Mục 2
GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 10. Giá đất rừng sản xuất (Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá
1	20.000
2	16.000
Nằm ngoài vị trí	13.000

Điều 11. Giá đất làm muối (Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá
1	40.000
2	32.000
Nằm ngoài vị trí	28.000

Chương III
GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP

Mục 1
ĐẤT Ở

Điều 12. Giá đất ở có phân loại vị trí (quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này).

- Giá đất ở quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này là giá đất quy định cho vị trí 1; giá đất ở cho các vị trí 2, 3, 4 được xác định theo nguyên tắc sau đây:

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 của cùng một thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường:

- + Vị trí 2: bằng 80% Vị trí 1.
- + Vị trí 3: bằng 60% Vị trí 1.
- + Vị trí 4: bằng 40% Vị trí 1.

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 còn lại (là trường hợp vị trí 2 nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét nhưng không cùng thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường và các trường hợp phân loại vị trí 2, 3, 4 của các hẻm chính, hẻm phụ).

- + Vị trí 2: bằng 60% Vị trí 1.
- + Vị trí 3: bằng 40% Vị trí 1.
- + Vị trí 4: bằng 30% Vị trí 1.

- Giá đất các hẻm chính, hẻm phụ được áp dụng theo hệ số sau:

- + Hẻm mặt rải nhựa, bê tông, hệ số: 1,0
- + Hẻm mặt rải đá, hệ số: 0,7
- + Hẻm mặt đất, hệ số: 0,5

Điều 13. Giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	320.000
Thị trấn	220.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	120.000

*** Riêng áp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 120.000 đồng/m².**

Mục 2

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 14. Xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

Vị trí thửa đất nằm xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường giao thông, đường phố quy định tại Điều 12 của Bảng giá này, thì giá đất được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí và loại đường tương ứng.

Điều 15. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

Đối với vị trí thửa đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đất đã nêu tại Điều 14 Bảng giá này:

**(Đơn
vị
tính:
đồng/
m²)**

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	190.000
Thị trấn	130.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	85.000

*** Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 85.000 đồng/m²./.**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**